CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND

Ngày 30/09/2025	18,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.1%	**23.1%**	**35.2%**

DT thuần
Q3/25
23.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.0| 505%
YoY: ▲ 13.1| 121%

LN thuần
Q3/25
3.96
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.58| 187%
YoY: ▲ 3.57| 916%

LN sau thuế
Q3/25
3.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.34| 205%
YoY: ▲ 3.17| 1021%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
16.8%
YoY: +/-▼ 33.2%

ROE (TTM)
Q3/25
1.8%
YoY: +/-▲ 0.6%

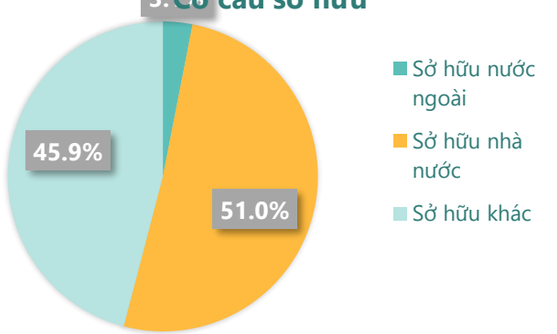
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,936 - 19,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	995
Số lượng CPLH (CP)	54,999,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	69,360
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	1.05
EPS	174
P/E	103.9

DT thuần
9T 2025
37.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.5| 111%

LN thuần
9T 2025
7.43
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.23| 519%

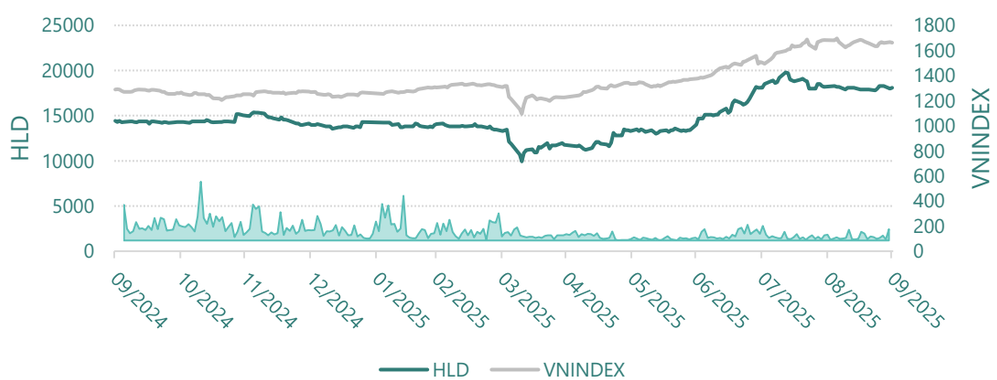
LN sau thuế
9T 2025
6.40
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.48| 599%

Cơ cấu sở hữu

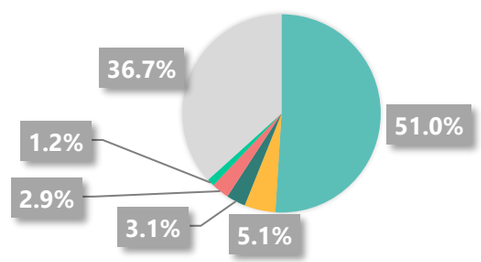


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

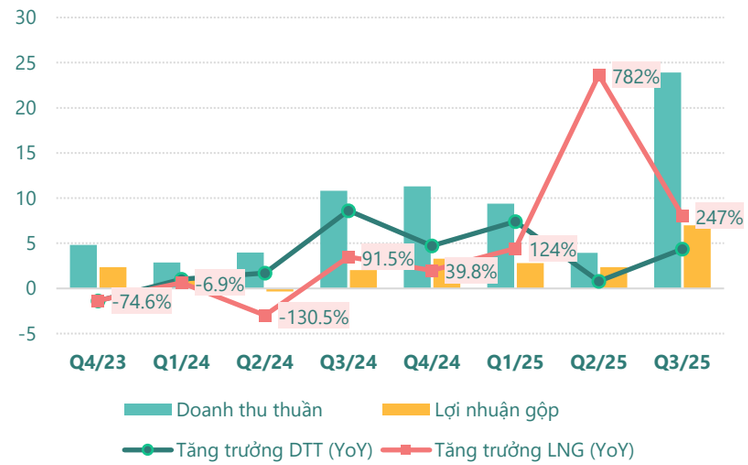


- Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị - Công ty TNHH
- Phạm Thị Linh
- Đỗ Hoàng Phúc
- Kenneth Rudy Kamon
- Nguyễn Thanh Hương

(Nguồn: fireant.vn)

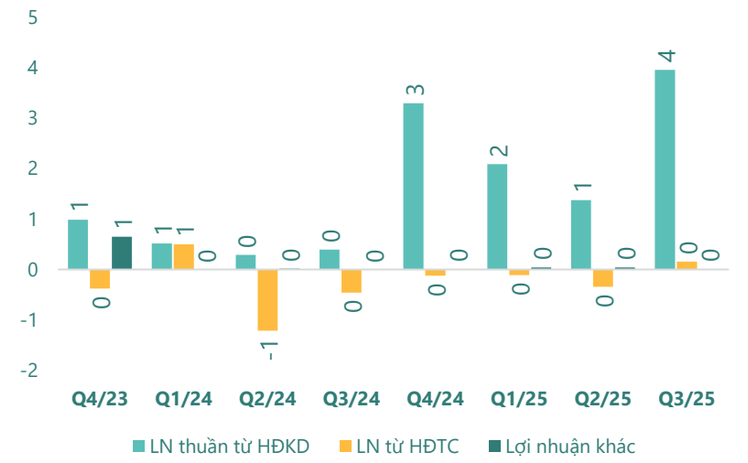
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



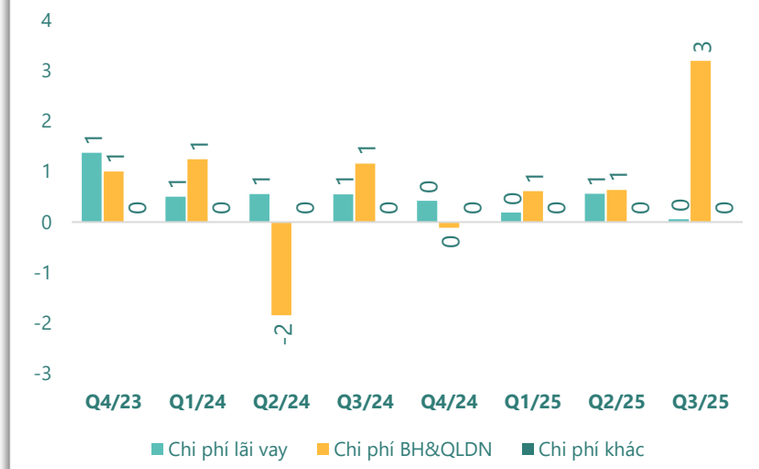
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



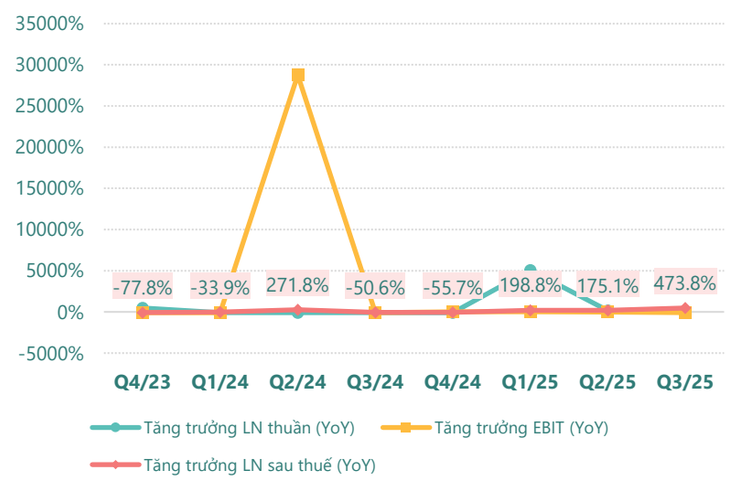
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



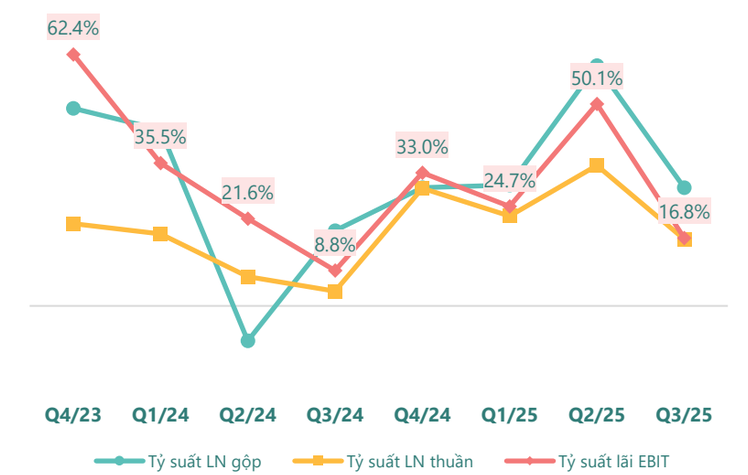
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



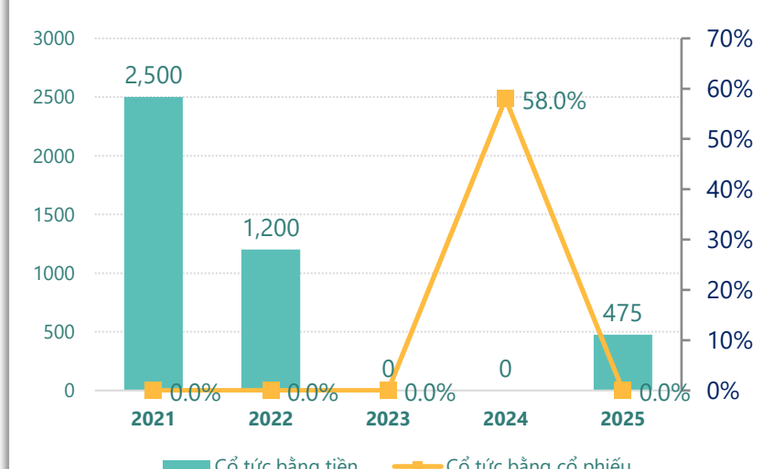
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

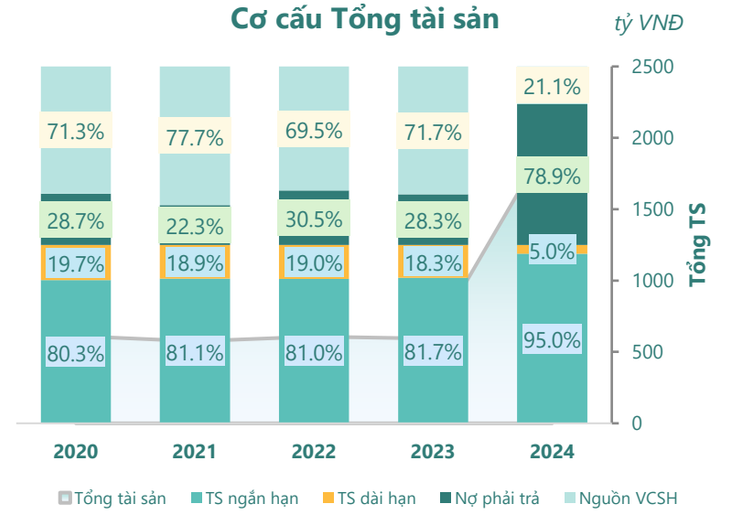
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

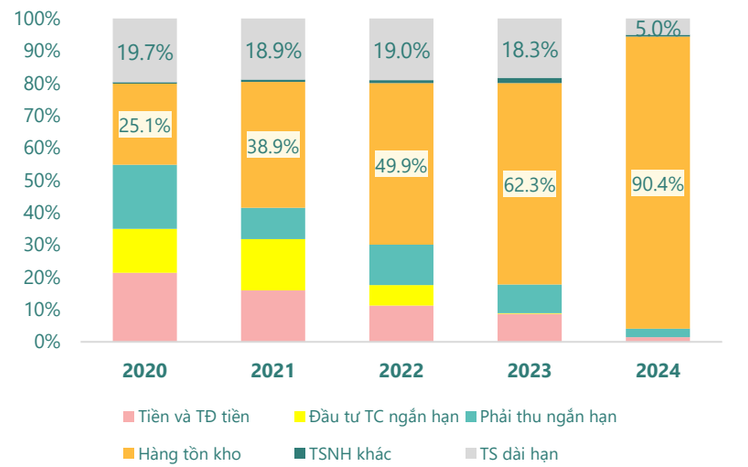
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



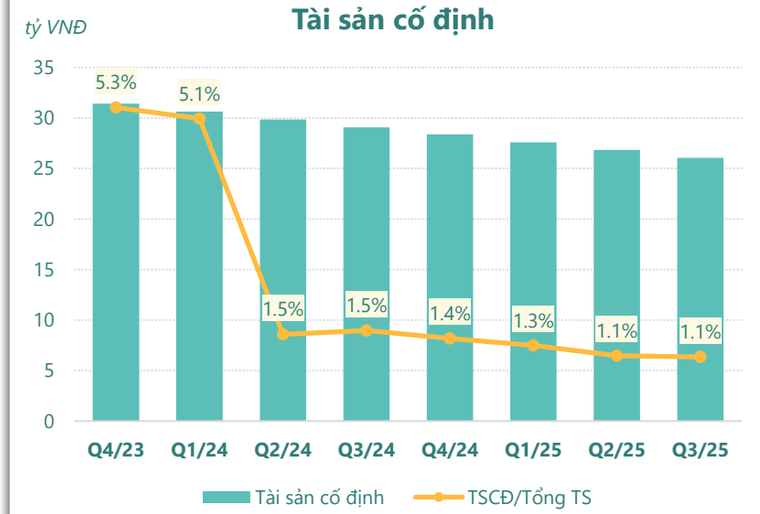
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



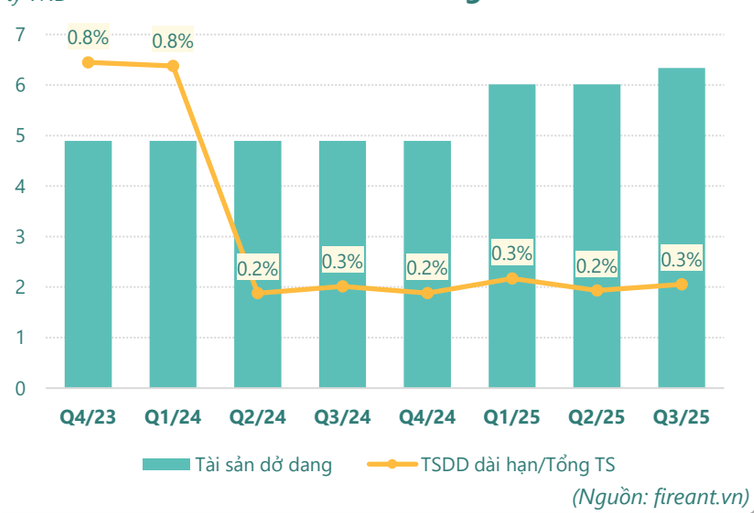
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



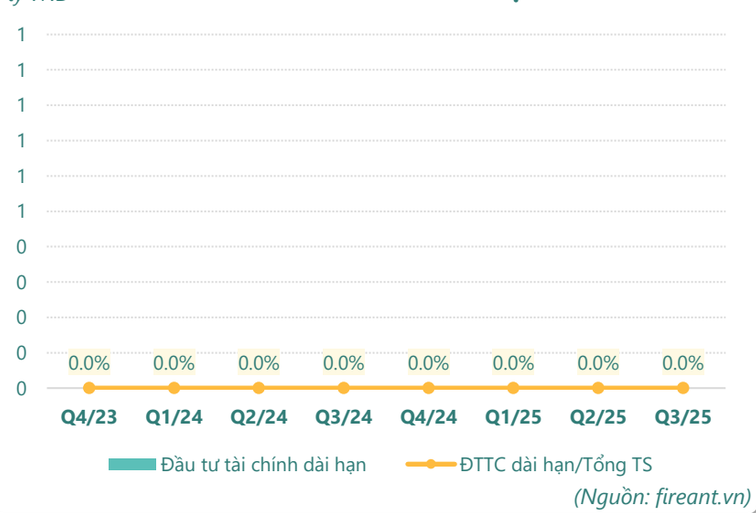
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



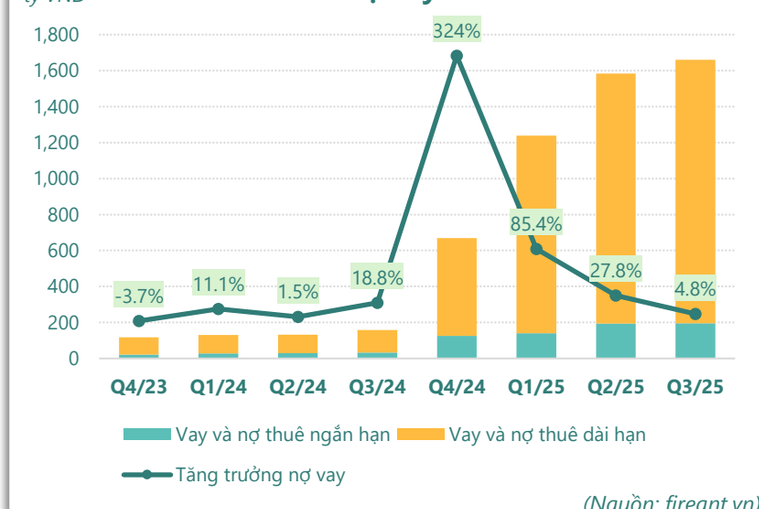
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

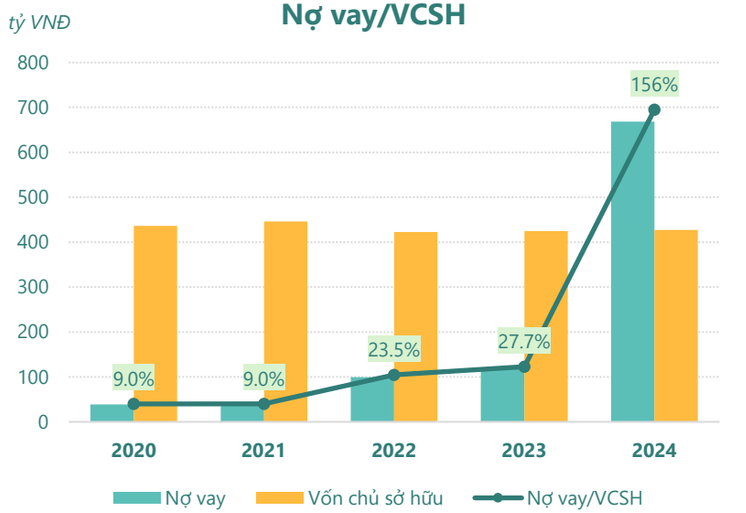
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

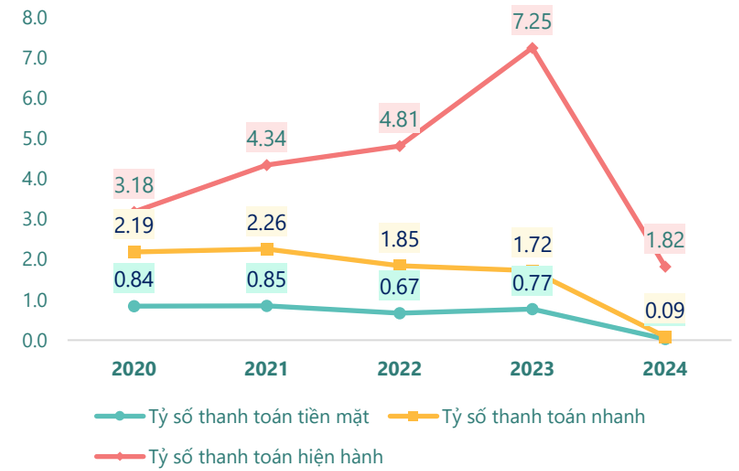
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



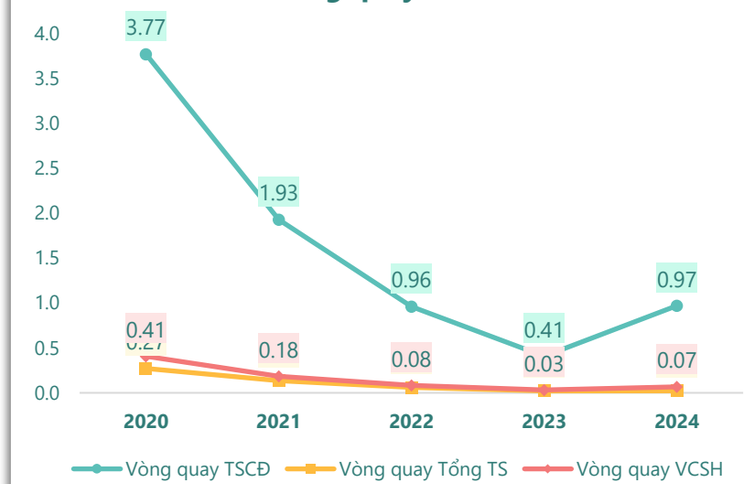
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



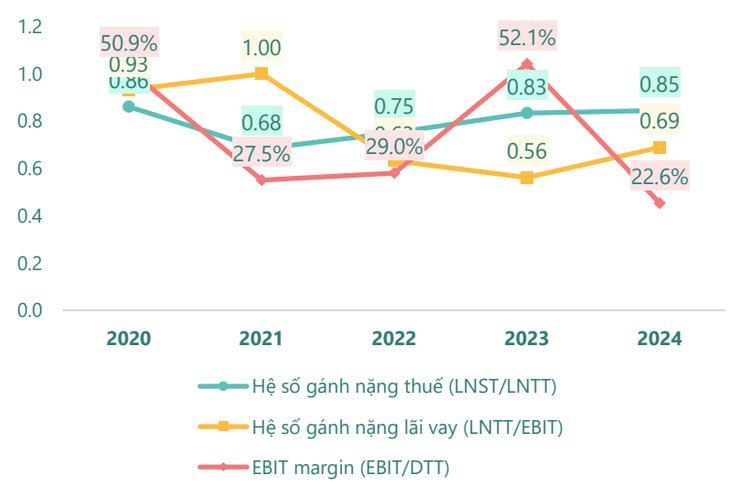
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



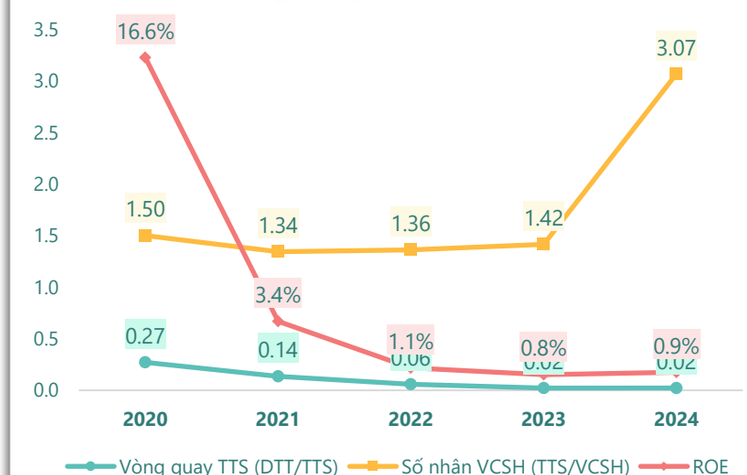
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



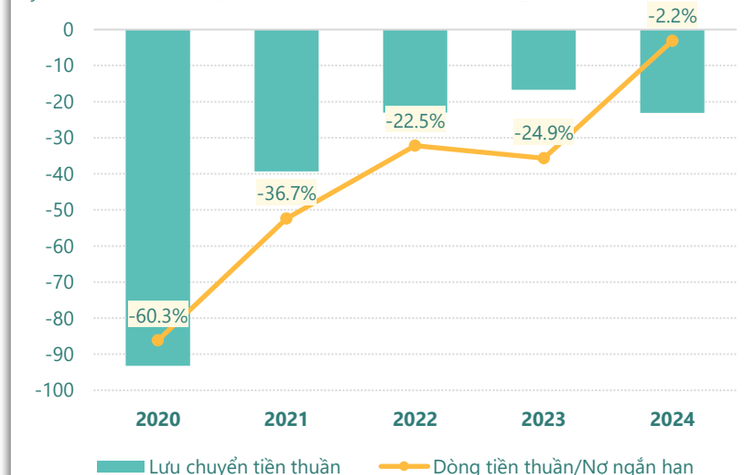
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**23.9**	**10.8**	**121%**	**37.2**	**17.7**	**111%**
Giá vốn hàng bán	16.9	8.79	92.3%	25.1	14.7	70.1%
Lợi nhuận gộp	7.01	2.02	247%	12.2	2.93	316%
Doanh thu HĐTC	0.21	0.09	138%	0.51	0.44	15.3%
Chi phí TC	0.06	0.55	-89.4%	0.81	1.61	-49.9%
Chi phí lãi vay	0.06	0.55	-89.4%	0.81	1.61	-49.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.84	0.48	491%	3.24	-1.07	402%
Chi phí QLDN	**0.36**	**0.68**	**-46.5%**	**1.22**	**1.63**	**-25.4%**
LN thuần từ HĐKD	3.96	0.39	916%	7.43	1.20	519%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**0.08**	**0.02**	**366%**
LN trước thuế	3.96	0.40	891%	7.51	1.22	517%
Lợi nhuận sau thuế	**3.48**	**0.31**	**1021%**	**6.40**	**0.92**	**599%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.48**	**0.31**	**1021%**	**6.40**	**0.92**	**599%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.90	-12.6	-209	-92.4	-896	558
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.8	13.0	-9.37	0.08	0.05	0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.54	11.3	210	102	1,048	-646
Tiền đầu kỳ	28.4	24.3	35.9	28.5	37.9	190
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.14**	**11.7**	**-7.64**	**9.44**	**152**	**-87.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.3	35.9	28.3	37.9	190	102

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,396**	**2,023**	**18.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,297	1,922	19.5%
Tiền và tương đương tiền	102	28.5	259%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.4	53.3	-24.2%
Hàng tồn kho	2,128	1,829	16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	26.3	10.3	155%
Tài sản dài hạn	**98.7**	**102**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	9.60	9.60	0.0%
Tài sản cố định	26.1	28.4	-8.1%
Bất động sản đầu tư	55.7	58.4	-4.6%
Tài sản dở dang	6.33	4.90	29.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.94**	**0.51**	**84.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,730	1,596	8.4%
Nợ ngắn hạn	**265**	**1,054**	**-74.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	196	126	55.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.3	5.17	235%
Nợ dài hạn	1,464	542	170%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,464	542	170%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**666**	**427**	**55.8%**
Vốn chủ sở hữu	**666**	**427**	**55.8%**
Vốn điều lệ	550	316	74.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)